TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2026/DS-PT
Ngày 18/8/2026
"Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Vũ Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 98/2026/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1948. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Bà Dương Thị Mai H - Luật sư của Công ty L2. Địa chỉ: Số H ngõ A phố X, phường L, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Ông Vũ Hồng Q - Luật sư của Văn phòng L3. Địa chỉ: Thôn Tăng Bảo, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn B, xã K, tỉnh Đắk Lắk.
- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn D, xã K, tỉnh Đắk Lắk.
- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Đắk Lắk.
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959;
- Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1981;

- Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1: Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1948 và anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986. Cùng địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D: Bà Dương Thị Mai H - Luật sư của Công ty L2. Địa chỉ: Số H ngõ A phố X, phường L, thành phố Hà Nội.

- Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1985.

- Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho anh L1: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

- UBND phường M, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T2 - Chủ tịch.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P; bị đơn bà Nguyễn Thị C; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1.

(Tại phiên tòa có mặt: Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Văn D, Luật sư Dương Thị Mai H, Luật sư Vũ Hồng Q; Vắng mặt những người còn lại).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1922 chết ngày 12/5/2005 và cụ Vương Thị S1, sinh năm: 1930, chết ngày 01/6/2017. Vợ chồng cụ T3, cụ S1 có 05 con chung gồm:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1958 chết năm 2018 có vợ bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1959 có 3 con là anh Nguyễn Văn D, sinh năm: 1986, chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1981.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1960;

3. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1962 chết năm 2022 có vợ bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1962 có con chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm: 1985, anh Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1987.

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1964;

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970;

Ngoài ra cụ Vương Thị S1 có 01 con riêng là ông Nguyễn Hồng P, sinh năm: 1948. Cụ T3 nuôi ông P từ bé và xác định như con đẻ, ngoài ra cụ S1 và cụ T3 không có con nuôi nào khác.

Khi cụ Nguyễn Văn T3, cụ Vương Thị S1 còn sống tạo lập tài sản chung:

1. Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích 146,4m^2 hiện nay vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị C đang sử dụng, nguồn gốc của vợ chồng cụ T3, cụ S1.

2. Thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích 118,2m^2 hiện nay vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị C đang sử dụng, nguồn gốc của vợ chồng cụ T3, cụ S1.

Cụ T3 và cụ S1 chết đều không để lại di chúc. Do anh chị em trong gia đình không thống nhất việc phân chia di sản thừa kế của cụ T3 và cụ S1.

Ông khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật di sản của cụ T3, cụ S1 để lại đối với thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp là 146,4m^2 và thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp là 114,2m^2. Đều địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Hồng P về quan hệ gia đình cụ T3, cụ S1 và trình bày:

Bà xác định quá trình chung sống vợ chồng cụ Nguyễn Văn T3, cụ Vương Thị S1 đã tạo lập được tài sản chung: Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp là 146,4m^2 và thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp là 114,2m^2. Đều địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên.

Trong quá trình vợ chồng cụ T3, cụ S1 còn sống chưa định đoạt gì đối với các thửa đất trên. Cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1922 chết ngày 12/5/2005 và cụ Vương Thị S1, sinh năm: 1930, chết ngày 01/6/2017 đều không để lại di chúc. Sau khi cụ T3, cụ S1 chết, anh chị em trong gia đình chưa phân chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ S1. Bà xác định hai thửa đất trên là vợ chồng bà có công sức san lấp, vượt lập trông nom, duy trì đất và công sức trong việc trông nom nuôi dưỡng các cụ nên khi chia thừa kế bà đề nghị tính công sức của vợ chồng bà và bà đề nghị phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bà đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D cùng người đại diện theo uỷ quyền của các bà, các chị là ông Nguyễn Hồng P, anh Nguyễn Văn D thống nhất lời khai của ông P, bà C về quan hệ gia đình, tài sản của vợ chồng cụ T3, cụ S1 và trình bày: Các bà, các chị, ông P, anh D không thống nhất được việc phân chia thừa kế của cụ T3, cụ S1 nên ông P khởi kiện, các bà, các chị,

anh D nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông P. Các bà, các chị, anh D đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật và chia chung với ông P để làm nơi thờ cúng, đối với kỷ phần của ông Đ1 thì đề nghị chia bằng tiền.

2. Chị Nguyễn Thị Thu T1 thống nhất lời trình bày của bà C về thành phần gia đình. Chị T1 xác định khi cụ T3, cụ S1 còn sống tạo lập tài sản chung là các thửa đất như lời khai của bà C là đúng. Chị nhất trí lời trình bày của bà C. Do bố chị là ông Nguyễn Văn Đ1 chết năm 2022 nên chị là người hưởng thừa kế chuyển tiếp của cụ T3, cụ S1. Trường hợp chị được hưởng di sản thì chị xin tự nguyện nhường kỷ phần của mình cho bà C để bà C chịu án phí, chi phí tố tụng thay cho chị.

Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị phường M cung cấp: Đối với thửa 267: Người sử dụng đất Nguyễn Văn T3. Nguồn gốc sử dụng đất qua các thời kỳ: Bản đồ 299 thửa số 220 tờ bản đồ số 02 diện tích 841m^2 không có sổ mục kê, mục đích sử dụng đất: Đất ở; Bản đồ năm 1999: Thửa đất số 246 tờ bản đồ số 13 diện tích 123m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, mục đích sử dụng đất: Đất ở; Bản đồ năm 2003: Thửa số 267 tờ bản đồ số 22 diện tích 123m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, mục đích sử dụng đất: Đất ở; Bản đồ năm 2018: Thửa số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích 118,2m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, mục đích sử dụng đất: Đất ở.

Đối với thửa 266: Người sử dụng đất Nguyễn Văn T3. Nguồn gốc sử dụng đất qua các thời kỳ: Bản đồ 299 thửa số 229 tờ bản đồ số 02 diện tích 100m^2 không có sổ mục kê, mục đích sử dụng đất: Đất ao; Bản đồ năm 1999: Thửa đất số 247 tờ bản đồ số 13 diện tích 143m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, mục đích sử dụng đất: Đất ao; Bản đồ năm 2003: Thửa số 266 tờ bản đồ số 22 diện tích 143m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, mục đích sử dụng đất: Đất ao; Bản đồ năm 2018: Thửa số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích 146,6m^2 mang tên Nguyễn Văn T3, mục đích sử dụng đất: Đất nuôi trồng thuỷ sản.

UBND phường M cung cấp: Cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1922 chết ngày 12/5/2005 và cụ Vương Thị S1, sinh năm: 1930, chết ngày 01/6/2017. Vợ chồng cụ T3, cụ S1 có 05 con chung gồm:

1. Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1958 chết năm 2018 có vợ Nguyễn Thị L, sinh năm: 1959 có 3 con là Nguyễn Văn D, sinh năm: 1986, Nguyễn Thị P1, sinh năm 1979, Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1981.

2. Nguyễn Thị S, sinh năm: 1960;

3. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1962 chết năm 2022 có vợ Nguyễn Thị C, sinh năm: 1962 có con Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm: 1985, Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1987.

4. Nguyễn Thị B, sinh năm: 1964;

5. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970;

Ngoài ra, cụ Vương Thị S1 có 01 con riêng là ông Nguyễn Hồng P, sinh năm: 1948. Cụ S1 và cụ T3 nuôi ông P từ nhỏ, ngoài ra không có con nuôi nào khác.

Khi cụ T3 và cụ S1 còn sống tạo lập tài sản chung là thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích 146,4m^2 và thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích 118,2m^2.

Các thửa đất trên đều do vợ chồng ông Đ1, bà C nộp thuế đất, hiện tại bà C là người quản lý sử dụng hai thửa đất trên.

Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo diện tích bản đồ địa chính, diện tích tăng do lấn chiếm đường giao thông có công trình trên đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, ý kiến đương sự về diện tích đất hợp pháp và văn bản thoả thuận giá tài sản xác định:

1. Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp 146,4m^2. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên. Trị giá đất ao là 7.000.000 đồng/1m^2 x 146,4m^2 = **1.024.800.000** đồng.

Tài sản trên đất: Một phần lán nuôi gà lợp tôn cao 3m xây dựng năm 1998, diện tích 12m^2; Tường rào xây dựng năm 1998, cao 1m, dài 5,41m. Trị giá 5.000.000 đồng; T4 chân móng cao 30cm trên có lưới rào B40 cao 1,2m, xây dựng năm 1998, dài 16,5m, trị giá 4.119.000 đồng.

- Các cây: 02 cây dừa mỗi cây đường kính 50cm, 02 cây mít mỗi cây đường kính 15cm; 01 cây mít đường kính 10cm, 01 cây mít đường kính 6cm, 01 cây bưởi đường kính 3cm, 01 cây na đường kính 10cm, 01 cây na đường kính 6cm, 01 cây xoài đường kính 6cm, 01 cây hồng xiêm đường kính 5cm. Tổng giá trị các cây trồng trên đất là 3.510.000 đồng.

- Hiện trạng là đất đã lấp thành vườn, trên đất đã có công trình, độ sâu trung bình 1,5 m. Trị giá là 25.000.000 đồng.

2. Thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp 114,2 m^2. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên. Trị giá đất ở là 15.000.000 đồng x 114,2m^2 = **1.713.000.000** đồng.

Tài sản trên đất:

- Một phần lán nuôi gà mái lợp tôn cao 3m, xây dựng năm 1998, diện tích 35,6m^2; Một phần lán nuôi gà mái lợp Blo cao 2,6m, xây dựng năm 1998, diện tích 40,8m^2. Tổng trị giá 17.951.000 đồng.

- Các cây: 01 cây nhãn đường kính 40cm; 01 cây khế đường kính 20cm. Tổng giá trị 5.100.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhất trí giải quyết vụ án theo diện tích đo hiện trạng hợp pháp đối với đất ở là 114,2 m^2 và đất ao là 146,4 m^2. Đề nghị Hội đồng xét xử giao chung toàn bộ di sản thừa kế cho ông P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng phía ông P và nhất trí chia trả giá trị bằng tiền cho mẹ con bà C. Nguyên đơn có quan điểm

tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông P nhất trí ý kiến của ông P.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị C có quan điểm nhất trí nhận phần di sản thừa kế của chị T1 nhường lại cho bà và bà đồng ý đóng phần án phí của chị T1 thay chị T1. Bà đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho bà và tính công sức trông nom, chăm sóc cụ T3, cụ S1, trông nom, quản lý duy trì san lấp vượt lập, tôn tạo di sản có công sức trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thuế cho vợ chồng bà bằng hiện vật. Đối với các cây trồng trên thửa đất ở, lán nuôi gà lợp tôn, tường chân móng trên có lưới rào B40, tường rào của các thửa đất đang tranh chấp, bà C tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các cây trồng trên thửa đất ao nếu Tòa án chia thừa kế cho những người thừa kế được hưởng trên phần đất hợp pháp có cây trồng thì bà C yêu cầu những người đó phải thanh toán giá trị bằng tiền cho bà C. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bà C nhất trí ý kiến của bà C.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà S, bà T, bà L, anh D, chị C1 và người đại diện theo ủy quyền của bà B, chị P1 là ông P và anh D đồng ý quan điểm của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P: Nhất trí giải quyết theo diện tích đo hiện trạng hợp pháp đối với đất ở là 114,2 m^2 và đất ao là 146,4 m^2 ; đề nghị giao chung toàn bộ di sản thừa kế được hưởng với nguyên đơn ông P và nhất trí chia trả giá trị bằng tiền cho mẹ con bà C. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D nhất trí ý kiến của anh D.

- Ông P, bà S, bà T, bà L và người đại diện theo ủy quyền của bà B là ông P, anh D đều xác định có công sức trông nom chăm sóc khi các cụ ốm đau, nuôi dưỡng các cụ trong thời gian vợ chồng ông Đ1 đi miền N làm ăn từ năm 2003 - 2005 và thời gian cụ S1 đến nhà các ông bà ở và chơi một thời gian nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh D, chị C1 và người đại diện theo ủy quyền của chị P1 là anh D, ông P đều xác định bản thân các anh, chị không có công sức trông nom chăm sóc các cụ mà chỉ có bố mẹ anh chị là bà L và ông Đ có công sức trông nom chăm sóc khi các cụ ốm đau, nuôi dưỡng các cụ trong thời gian vợ chồng ông Đ1 đi miền N làm ăn từ năm 2003 - 2005 và các anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà S, bà T trình bầy: Khoảng đầu năm 2016 khi ông Đ1 vào chơi với các bà ở Đ và nói các bà đưa tiền lấp ao thì bà B đưa 15.000.000 đồng, bà T đưa 5.000.000 đồng, bà S bỏ ra 10.000.000 đồng có người chứng kiến là chị Nguyễn Thị S2 trú tại thôn A, xã K, tỉnh Đăk Lăk và ông Nguyễn Tấn H1, trú tại EaKuang, xã E, tỉnh Đăk Lăk để bà S trực tiếp đưa 30.000.000 đồng cho ông Đ1. Ngoài ra các bà không có tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện việc đưa tiền lấp ao cho ông Đ1.

- Bị đơn bà C xác định việc san lấp đất là do vợ chồng bà tự bỏ tiền ra, còn số tiền cụ thể bao nhiêu bà không nhớ vì san lấp nhiều lần, không có việc bà S đưa tiền cho chồng bà 30.000.000 đồng để san lấp ao. Bà yêu cầu Tòa án tính công sức cho vợ chồng bà.

- Đối với đất lấn chiếm hành lang giao thông tại hai thửa đất đang tranh chấp các đương sự đều đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 98/2026/DS-ST ngày 29/4/2026, Toà án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng P.

1. Xác nhận thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp 146,4m^2 trị giá 1.024.800.000 đồng và thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp 114,2 m^2 trị giá là 1.713.000.000 đồng. Tổng trị giá là **2.737.800.000** đồng.

2. Xác nhận công sức của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị C là một suất thừa kế chia theo pháp luật.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Vương Thị S1 để lại giá trị di sản là **2.737.800.000** đồng, chia làm **7** phần cho bà Nguyễn Thị S; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Hồng P; ông Nguyễn Văn Đ (thừa kế chuyển tiếp bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị C1); ông Nguyễn Văn Đ1 (thừa kế chuyển tiếp bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Văn L1) và một suất công sức của vợ chồng ông Đ1, bà C mỗi người được hưởng di sản thừa kế số tiền là **391.114.286** đồng.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Vương Thị S1 như sau:

[4.1] Chia cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D.

4.1.1 Diện tích 146,4m^2 thửa số 266 tờ bản đồ số 101 loại đất NTS theo hình EFGHIKL. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên, trị giá **1.024.800.000** đồng.

Giao cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D tài sản trên đất gồm một phần lán nuôi gà lợp tôn cao 3m xây dựng năm 1998, diện tích 10,3m^2; Tường chân móng cao 30cm trên có lưới rào B40 cao 1,2m, xây dựng năm 1998, dài 16,5m; một phần lán nuôi gà mái lợp Blu cao 2,6m, xây dựng năm 1998 diện tích 0,4 m^2 do vợ chồng bà C xây dựng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D thanh toán giá trị công trình cho bà C.

Giao cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D tài sản trên đất gồm 02 cây dừa mỗi cây đường kính 50cm, 02 cây mít mỗi cây đường kính 15cm; 01 cây mít đường kính 10cm, 01 cây mít đường kính 6cm, 01 cây bưởi đường kính 3cm, 01 cây na đường kính 10cm, 01 cây na đường kính 6cm, 01 cây xoài đường kính 6cm, 01 cây hồng xiêm đường

kính 5cm do vợ chồng bà C trồng, trị giá là 3.510.000 đồng. Buộc ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị C là **3.510.000** đồng.

Ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D tiếp tục sử dụng công trình trên diện tích đất 9,4m^2 theo hình EMNF lấn chiếm hành lang giao thông cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý đối với phần đất lấn chiếm theo quy định của luật đất đai.

4.1.2. Diện tích 58 m^2 thửa số 267 tờ bản đồ số 101 loại đất ODT theo hình BELC. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên, trị giá **870.000.000** đồng.

Giao cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D tài sản trên đất: 01 cây nhãn đường kính 40cm; một phần lán nuôi gà mái lợp tôn cao 3m, xây dựng năm 1998, diện tích 17,8m^2 và một phần lán nuôi gà mái lợp Blu cao 2,6m, xây dựng năm 1998 diện tích 23,0m^2. Toàn bộ các tài sản trên là của vợ chồng ông Đ1, bà C. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D thanh toán giá trị công trình này cho bà C.

Ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D tiếp tục sử dụng công trình trên diện tích đất 2,0 m^2 theo hình BZME lấn chiếm hành lang giao thông cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý đối với phần đất lấn chiếm theo quy định của luật đất đai.

[4.2] Chia cho bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 do bà C là người giám hộ diện tích 56,2m^2 thửa số 267 tờ bản đồ số 101 loại đất ODT theo hình ABCD. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên, trị giá **843.000.000** đồng.

Bà Nguyễn Thị C tiếp tục sử dụng công trình trên diện tích đất 0,6 m^2 theo hình ABZ lấn chiếm hành lang giao thông cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý đối với phần đất lấn chiếm theo quy định của luật đất đai.

[4.3] Thanh toán chênh lệch bằng tiền.

Bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 được hưởng di sản thừa kế và công sức là **782.228.572** đồng nên bà Nguyễn Thị C phải thanh toán cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D là **60.771.428 đồng.**

(Vị trí, diện tích và ranh giới thửa đất chia cho bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án).

[5]. Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D sau khi thực hiện các nghĩa vụ của bản án xong thì có

quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi có án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1; bị đơn bà Nguyễn Thị C đều kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung sau:

- Ông Nguyễn Hồng P: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị: Phân chia di sản thừa kế đối với hai thửa đất 266, 267; xem xét công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất của ông; phân chia cho bà C được hưởng di sản bằng tiền mặt.

- Chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị: Phân chia di sản thừa kế đối với hai thửa đất 266, 267; xem xét công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất của bố mẹ anh chị; phân chia cho bà C được hưởng di sản bằng tiền mặt.

- Bà Nguyễn Thị L: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị: Phân chia di sản thừa kế đối với hai thửa đất 266, 267; xem xét công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất của vợ chồng bà; phân chia cho bà C được hưởng di sản bằng tiền mặt.

- Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị: Phân chia di sản thừa kế đối với hai thửa đất 266, 267; xem xét công sức đóng góp, tôn tạo thửa đất của các bà; phân chia cho bà C được hưởng di sản bằng tiền mặt.

- Bà Nguyễn Thị C: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Thửa đất 266, 267 là tài sản riêng của vợ chồng bà vì đã được bố mẹ chồng cho nên không còn là di sản. Nếu trong trường hợp là di sản của bố mẹ để lại và phải phân chia thì đề nghị được chia ít nhất một trong hai thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1 cùng với luật sư Dương Thị Mai H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông và các bà, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng phân chia lại di sản thừa kế đối với thửa đất số 266 và thửa đất số 267; xem xét công sức san lấp, tôn tạo các thửa đất theo nội dung kháng cáo và chia cho bà Nguyễn Thị C phần di sản được hưởng bằng tiền.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C và luật sư Vũ Hồng Q đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị

Nguyễn Thị P1; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1; Chấp nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về việc đối trừ số tiền chênh lệch kỷ phần thừa kế **60.771.428** đồng bà C phải trả với số tiền giá trị các cây trồng **3.510.000** đồng bà C được nhận. Còn lại 57.261.428 đồng bà C sẽ trả cho anh D. Ông P, anh D, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1 sẽ tự phân chia đối với số tiền trên.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1; đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C được làm trong thời hạn luật định. Các đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí hoặc thuộc trường hợp được miễn nộp nên kháng cáo là hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số đương sự nhưng có mặt đại diện theo ủy quyền hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo về việc phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 266 và thửa đất số 267:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: Cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Vương Thị S1 khi còn sống tạo lập được hai thửa đất số 266 và 267, tờ bản đồ số 101 tại TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên. Theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, thửa đất số 266 có diện tích hợp pháp 146,4m², trị giá 1.024.800.000 đồng; thửa đất số 267 có diện tích hợp pháp 114,2m², trị giá 1.713.000.000 đồng. Tổng giá trị hai thửa đất là 2.737.800.000 đồng.

Cụ T3 chết ngày 12/5/2005, cụ S1 chết ngày 01/6/2017, đều không để lại di chúc. Hai cụ có 05 người con chung là ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Hồng P là con riêng của cụ S1 nhưng được cụ T3 nuôi dưỡng từ nhỏ, có quan hệ nuôi dưỡng cha con nên được hưởng thừa kế của cụ T3. Ông Đ và ông Đ1 chết sau cụ T3, cụ S1 nên phần của hai ông được chuyển cho những người thừa kế của mỗi ông. Theo đó, di sản được xác định thành 06 phần, gồm phần của bà S, bà B, bà T, ông P, phần của ông Đ và phần của ông Đ1.

Đối với phần của ông Đ, người được hưởng là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị P1 và chị Nguyễn Thị C1; đối với phần của ông Đ1, người được hưởng là bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Thu T1 và anh Nguyễn Văn L1. Chị T1 tự nguyện nhường phần được hưởng cho bà C và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thửa đất số 266 và 267 là di sản của cụ T3, cụ S1 và xác định những người được hưởng di sản là có căn cứ.

Khi xác định phần di sản của những người thừa kế, cấp sơ thẩm đồng thời xem xét công sức của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị C đối với khối tài sản. Công sức của vợ chồng ông Đ1, bà C được xác định tương ứng một suất thừa kế. Theo đó, giá trị khối di sản được chia thành 07 phần, gồm 06 phần của những người thừa kế và 01 phần công sức; mỗi phần trị giá 391.114.286 đồng. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định hai thửa đất có thể chia bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ thửa đất số 266 diện tích 146,4m² và 58m² thuộc thửa đất số 267 cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1; giao 56,2m² thuộc thửa đất số 267 cho bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1. Phần đất giao cho bà C và anh L1 có giá trị 843.000.000 đồng, trong khi tổng giá trị phần di sản và công sức được hưởng là 782.228.572 đồng, nên cấp sơ thẩm buộc bà C thanh toán cho những người còn lại 60.771.428 đồng. Việc chia di sản bằng hiện vật và thanh toán phần giá trị chênh lệch như trên bảo đảm mỗi người được hưởng phần tài sản tương ứng với phần mình được hưởng trong khối di sản, phù hợp với diện tích, hiện trạng và giá trị của các thửa đất.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc phân chia lại di sản đối với thửa đất số 266 và thửa đất số 267.

[2.2]. Xét công sức đóng góp, tôn tạo đất; công chăm sóc hai cụ T3, S1:

Về công chăm sóc, phụng dưỡng cụ T3, cụ S1; Phía nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà S, bà B, bà T, vợ chồng bà L cùng các con (C1, D, P1) xác định các ông bà có công chăm sóc bố mẹ nhưng đều tự nguyện không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Về việc tôn tạo đất: Bà S khai bỏ ra 10.000.000 đồng, bà B đưa 10.000.000 đồng (sau đó bà thay đổi là đưa 15.000.000 đồng), bà T đã bỏ 5.000.000 đồng;

(tổng cộng là 30.000.000 đồng) để bà S đưa cho ông Đ1 san lấp thửa đất ao 266; thời điểm đưa tiền khi ông Đ1 vào Đắc Lắc năm 2016. Tuy nhiên các bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với ông P, bà L cũng xác định có công sức tôn tạo song các ông bà cũng không đưa ra được chứng cứ. Phía bà C cũng không thừa nhận việc đưa tiền trên. Vì vậy không có căn cứ xác định việc bà S, bà B, bà T đưa tiền cho ông Đ1 để san lấp đất.

Thực tế cho thấy, chỉ có vợ chồng bà C, ông Đ1 là những người có công sức trong việc trông nom tôn tạo và hiện nay gia đình bà C là những người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất. Cho nên, cấp sơ thẩm xác định ngoài vợ chồng bà C có công sức thì các đương sự còn lại không có công sức là phù hợp.

Do vợ chồng ông Đ1, bà C đã trực tiếp trông nom, chăm sóc cụ T3, cụ S1; trông nom, quản lý, san lấp, vượt lập, tôn tạo di sản, thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thuế về đất. Bà C yêu cầu xem xét công sức cho vợ chồng bà. Cấp sơ thẩm đã áng trích công sức cho vợ chồng ông Đ1, bà C bằng một suất thừa kế chia theo luật là có cơ sở, đảm bảo được quyền lợi cho phía bà C.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc yêu cầu xem xét thêm công sức san lấp, tôn tạo đất của ông P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn.

[2.3]. Xét kháng cáo về việc đề nghị chia phần di sản của bà Nguyễn Thị C bằng tiền:

Ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1 kháng cáo đề nghị phần di sản bà Nguyễn Thị C được hưởng được chia bằng tiền, không giao đất cho bà C với lý do bà C đã có nhà, đất và nơi ở khác, trong khi các ông, bà, anh, chị có nguyện vọng giữ lại đất của cha mẹ, ông bà để làm nhà thờ.

Xét thấy, bà Nguyễn Thị C được hưởng phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ1; chị Nguyễn Thị Thu T1 đã tự nguyện nhường phần của mình cho bà C; anh Nguyễn Văn L1 cũng được hưởng phần di sản của ông Đ1. Bà C có nguyện vọng nhận đất để làm nơi ở, chăm sóc anh Nguyễn Văn L1 và nuôi con anh L1. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định thửa đất số 267 có thể chia bằng hiện vật. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao 56,2m² thuộc thửa đất số 267 cho bà C và anh L1, đồng thời buộc bà C thanh toán cho những người còn lại số tiền chênh lệch 60.771.428 đồng, bảo đảm đúng phần giá trị mỗi người được hưởng.

Việc bà C có nhà, đất và nơi ở khác không làm mất phần di sản bà được hưởng. Mặt khác, nguyện vọng giữ lại đất để làm nhà thờ, thờ cúng tổ tiên của ông P và những người cùng kháng cáo là nguyện vọng về tình cảm gia đình, nhưng không phải căn cứ để chuyển phần di sản bà C và anh L1 được hưởng bằng hiện vật thành tiền khi thửa đất có thể chia và phương án chia vẫn bảo đảm quyền, lợi ích của các bên.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao đất cho bà C và anh L1, đồng thời thanh toán phần giá trị chênh lệch cho những người còn lại là phù hợp. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc yêu cầu chia phần di sản bà Nguyễn Thị C được hưởng bằng tiền và không giao đất cho bà C.

[2.4]. Đối với kháng cáo của bà C cho rằng đã được bố mẹ cho hai thửa đất 266, 267 nên không còn di sản để chia. Và nếu phải chia thừa kế thì phải được chia ít nhất một trong hai thửa đất.

Hội đồng xét xử thấy: Bà C trong suốt quá trình tố tụng ở cả hai cấp đều không cung cấp được chứng cứ tài liệu chứng minh việc vợ chồng bà được bố mẹ (hai cụ Thuyết S3) tặng cho 2 thửa đất trên. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn xác định hai thửa đất trên là di sản của hai cụ để lại chưa được phân chia. Vì vậy quan điểm được bố mẹ tặng cho cả 2 thửa đất của bà C là không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm thực tế đã chia hiện vật cho bà và anh L1 nhiều hơn kỷ phần được nhận và đã buộc bà phải trả chênh lệch kỷ phần thừa kế với số tiền 60.771.428 đồng. Cho nên ý kiến của bà kháng cáo đề nghị được phân chia ít nhất 1 trong hai thửa đất là không có cơ sở.

[2.5]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1; và kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

[2.6]. Về việc thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế và tài sản trên đất:

Theo quyết định của bản án sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C phải thanh toán trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D là **60.771.428 đồng.**

Trên đất giao cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D có các tài sản gồm: 02 cây dừa mỗi cây đường kính 50cm, 02 cây mít mỗi cây đường kính 15cm; 01 cây mít đường kính 10cm, 01 cây mít đường kính 6cm, 01 cây bưởi đường kính 3cm, 01 cây na đường kính 10cm, 01 cây na đường kính 6cm, 01 cây xoài đường kính 6cm, 01 cây hồng xiêm đường kính 5cm do vợ chồng bà C trồng, trị giá là 3.510.000 đồng. Giao cho ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D được quyền sử dụng nhưng phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị C **3.510.000** đồng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án đã nhận được đơn của ông P và anh D để anh D đại diện cho nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn nhận số tiền 60.771.428 đồng từ bà C; đồng thời anh D trả bà C 3.510.000 đồng. Bà C đồng ý.

Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Đối trừ hai khoản cho nhau, bà C phải trả cho anh D

57.261.428 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông P, anh D và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1 tự phân chia số tiền trên.

Cho nên cấp phúc thẩm sẽ sửa về phần này.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn L1 là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 11/2020/QĐST-VDS ngày 24/8/2020 của TAND thị xã Mỹ Hào và bà Nguyễn Thị C là người giám hộ cho anh L1. Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ miễn án phí cho anh L1, bà C, ông P, bà L, bà S.

Đối với phần di sản chị T1 được hưởng nhưng chị đã nhường cho bà C. Bà C thuộc diện được miễn án phí nên không phải chịu án phí đối với phần này. Việc án sơ thẩm buộc bà C phải chịu án phí đối với phần của chị T1 cho (với số tiền 9.777.857 đồng) là không chính xác nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần di sản được hưởng là 19.555.714 đồng.

Chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D mỗi người phải chịu án phí là 4.888.928 đồng.

[3.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 635, 638, 676, 677, 679 Bộ luật dân sự năm 2005;

Các Điều 613, 649, 652, 654, 658, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều 100, 167, 188 Luật đất đai năm 2013;

Các Điều 134, 135, 137 Luật đất đai năm 2024;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị C1 và chị Nguyễn Thị P1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 - Hưng Yên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng P.

2. Xác nhận thửa đất số 266 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp là 146,4m^2 trị giá là 1.024.800.000 đồng và thửa đất số 267 tờ bản đồ số 101 diện tích đo hiện trạng hợp pháp là 114,2 m^2 trị giá là 1.713.000.000 đồng. Tổng trị giá là **2.737.800.000** đồng.

3. Xác nhận công sức của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị C là một suất thừa kế chia theo pháp luật.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Vương Thị S1 để lại giá trị di sản là **2.737.800.000** đồng, chia làm **7** phần cho bà Nguyễn Thị S; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Hồng P; ông Nguyễn Văn Đ (thừa kế chuyển tiếp bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị P1, chị Nguyễn Thị C1); ông Nguyễn Văn Đ1 (thừa kế chuyển tiếp bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Văn L1) và một suất công sức của vợ chồng ông Đ1, bà C mỗi người được hưởng di sản thừa kế với số tiền là **391.114.286** đồng.

5. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Vương Thị S1 như sau:

5.1. Chia cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D được quản lý sử dụng:

5.1.1. Diện tích 146,4m^2, thửa số 266, tờ bản đồ số 101 loại đất NTS theo hình EFGHIKL. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên, trị giá đất **1.024.800.000** đồng.

Ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D được quyền sử dụng các tài sản do vợ chồng bà C xây dựng trên đất nhưng không phải thanh toán giá trị cho bà C gồm: Một phần lán nuôi gà lợp tôn cao 3m xây dựng năm 1998, diện tích 10,3m^2; tường chân móng cao 30cm trên có lưới rào B40 cao 1,2m, xây dựng năm 1998, dài 16,5m; một phần lán nuôi gà mái lợp Blu cao 2,6m, xây dựng năm 1998 diện tích 0,4 m^2.

Giao cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D được sử dụng các cây do vợ chồng bà C trồng trên đất gồm: 02 cây dừa mỗi cây đường kính 50cm, 02 cây mít mỗi cây đường kính 15cm; 01 cây mít đường kính 10cm, 01 cây mít đường kính 6cm, 01 cây bưởi đường kính 3cm, 01 cây na đường kính 10cm, 01 cây na đường kính 6cm, 01 cây xoài đường kính 6cm, 01 cây hồng xiêm đường kính 5cm (tổng trị giá các cây là 3.510.000 đồng).

Ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D tiếp tục sử dụng công trình trên diện tích đất 9,4m^2 theo hình EMNF lấn chiếm hành lang giao thông cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý đối với phần đất lấn chiếm theo quy định của luật đất đai.

5.1.2. Diện tích 58 m^2 đất thuộc thửa số 267, tờ bản đồ số 101 loại đất ODT theo hình BELC. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên, trị giá đất **870.000.000** đồng.

Trên đất có: 01 cây nhãn đường kính 40cm; một phần lán nuôi gà mái lợp tôn cao 3m, xây dựng năm 1998, diện tích 17,8m^2 và một phần lán nuôi gà mái lợp Blu cao 2,6m, xây dựng năm 1998 diện tích 23,0m^2. Toàn bộ các tài sản trên là của vợ chồng ông Đ1, bà C. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C giao các tài sản trên cho ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D quản lý sử dụng mà không phải thanh toán giá trị cho bà C.

Ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D được tiếp tục sử dụng công trình trên diện tích đất 2,0m^2 theo hình BZME lấn chiếm hành lang giao thông cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

5.2. Chia cho bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn L1 (do bà C là người giám hộ) diện tích đất 56,2m^2 thuộc thửa số 267 tờ bản đồ số 101 loại đất ODT theo hình ABCD. Địa chỉ: TDP Q, phường M, tỉnh Hưng Yên, trị giá **843.000.000** đồng.

Bà Nguyễn Thị C tiếp tục sử dụng công trình trên diện tích đất 0,6 m^2 theo hình ABZ lấn chiếm hành lang giao thông cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

(Vị trí, diện tích và ranh giới thửa đất chia cho bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L1; ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

5.3. Thanh toán chênh lệch kỷ phần thừa kế và tài sản trên đất:

Bà C đồng thời là người giám hộ cho anh L1 phải trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D tổng cộng **60.771.428 đồng.**

Ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D phải thanh toán trả bà C **3.510.000 đồng** là giá trị cây trồng trên đất.

Đối trừ hai khoản cho nhau, thì bà C phải trả cho ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1, anh D **57.261.428 đồng**.

Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Bà C giao cho anh D số tiền **57.261.428 đồng**. Anh D, ông P và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà S, bà B, bà T, bà L, chị C1, chị P1 sẽ tự giải quyết với nhau đối với số tiền này.

6. Các đương sự được chia đất có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng khác: Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.300.000 đồng.

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn L1, Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu 19.555.714 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn D mỗi người phải chịu 4.888.928 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo đều không phải chịu. Hoàn trả lại các đương sự kháng cáo số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Trong đó: Trả ông P, bà S, bà B, bà T, bà L, anh D, chị C1, chị P1 mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai số 3176, 3179, 3180, 3178, 3175, 3177, 3181, 3183 đều ngày 15/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7,8,36,72 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 2 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Thực